



TAN CANG
LONG BINH ICD

TRUST IS ALL



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH**

Đồng Nai, tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CP ICD TÂN CÀNG LONG BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3601033213 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch đầu tư Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23/07/2008, cập nhật thay đổi lần 6 ngày 02/01/2019.
- Vốn điều lệ: 245.022.245.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: /.
- Địa chỉ: Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Số điện thoại: 02516 255 999
- Số fax/Fax: 02516 501 826
- Website: www.icdlongbinh.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): ILB, Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay.)

7/8/2008: Thành lập Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình thực hiện dự án đầu tư cảng ICD Tân Cảng Long Bình thuộc khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình, hoạt động trong lĩnh vực kho, bãi, dịch vụ cảng ICD, các dịch vụ giá trị gia tăng khác trong lĩnh vực giao nhận nhằm cung ứng một chuỗi logistics cho khách hàng có nhu cầu xuất nhập hàng hóa thông qua cảng ICD Tân Cảng Long Bình. Vốn điều là 150 tỷ

27/7/2009: thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa tại Đồng Nai với diện tích 77,958ha theo Quyết định số 1794/QĐ - BTC của Bộ Tài Chính

15/09/2009: thành lập và đi vào hoạt động kho ngoại quan số 1 diện tích 9.000m² theo quyết định số 1815/QĐ - TCHQ của Tổng cục hải quan

10/03/2010: Khai trương điểm kiểm hóa tập trung tại ICD Tân Cảng Long Bình theo Quyết định số 206/QĐ - TCHQ của Tổng cục Hải quan

Tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 187 tỷ đồng

27/4/2015: mở rộng địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa tại Đồng Nai với diện tích 25ha theo Quyết định số 1278/QĐ - TCHQ của Tổng cục hải quan.

Tổng diện tích ICD sau khi mở rộng: 105ha

12/2015: đưa kho số 20 diện tích 32.400m² đi vào hoạt động

3/2016: đưa Trung tâm phân phối Nestle khu vực phía Nam, với diện tích là 19.600m² kho, là trung tâm phân phối các sản phẩm của Tập đoàn Nestle Việt Nam tại khu vực phía Nam, sử dụng hệ thống craking bán tự động và ứng dụng CNTT trong hoạt động điều hành kho bãi.

12/2017: tiếp nhận cơ sở hạ tầng 76ha tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình, giai đoạn 2, mục tiêu xây dựng trung tâm phân phối nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ.

9/2018: tăng vốn điều lệ từ 187.000.000.000 đồng lên 245.022.450.000 đồng.

5/2019: Cổ phiếu công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình với số lượn chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán TPHCM (HOSE)

Trong năm 2019 Công ty đang thực hiện chuyển đổi Điểm thông quan nội địa (ICD) sang Cảng cạn và dự kiến công bố ICD Tân Cảng Long Bình thành Cảng cạn Tân Cảng Long Bình trong quý 2/2020.

Tính đến hiện nay, Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình đã đưa vào hệ thống kho, bãi với quy mô diện tích hơn 400.000m² bao gồm đa dạng các loại hình kho (kho ngoại quan, kho phân phối, kho CFS...), đa dạng hàng hóa lưu trữ trong kho và một số hệ thống kho có yêu cầu đặc thù (kho chứa hàng hóa chất, kho lạnh, kho mát....) đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, bảo đảm nguồn cung cho thị trường logistics.

- Các sự kiện khác:./.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:./.

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa
- + Dịch vụ logistics
- + Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, container
- + Các dịch vụ hỗ trợ vận tải, logistics khác

- Địa bàn kinh doanh: Long Bình, Đồng Nai.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/

- Mô hình quản trị:

ICD Long Bình bao gồm 05 thành viên Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty để bảo đảm hoạt động của Hội đồng quản trị theo đúng quy định pháp luật, là kênh thông tin trao đổi giữa cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm.

Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình được điều hành bởi Ban Giám đốc gồm có Giám đốc và 03 phó Giám đốc.

Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của ICD và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước và điều lệ của Công ty.

Bao gồm:

Trần Triệu Phú – Giám đốc

Phan Anh Tuấn – Phó giám đốc

Đoàn Thị Hằng – Phó giám đốc

Đoàn Hồng Phương – Phó giám đốc

Hiện tại Công ty được chia thành 08 Phòng chức năng:

Phòng Tổ chức hành chính

Phòng Tài chính kế toán

Phòng Kế hoạch kinh doanh

Khu kho hàng

Phòng điều độ

Phòng cơ giới xếp dỡ

Phòng kỹ thuật công trình

Trung tâm an ninh

- Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty con: Công ty cổ phần Tiếp Vận Thành Long

Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh dịch vụ kho bãi và các dịch vụ giá trị gia tăng kết nối với dịch vụ kho, bãi

Vốn điều lệ: **40.000.000.000 đồng**

Tỷ lệ góp vốn của ICD: 51%/vốn điều lệ

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

➤ Vì Khách hàng: với phương trâm kinh doanh “Niềm tin là tất cả. Chất lượng hàng đầu, lợi nhuận đi đôi”, ICD Tân Cảng Long Bình luôn cung cấp dịch vụ hoàn hảo và gia tăng giá trị gia tăng cho khách hàng (VAS), luôn đồng hành cùng khách hàng, hợp tác cùng phát triển, nâng cao chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng đa dạng và phong phú.

➤ Vì Nhân viên: môi trường làm việc thân thiện, công bằng và đời sống ngày càng nâng cao.

➤ Vì Cổ đông: tốt hóa lợi nhuận cổ đông và nâng cao giá trị doanh nghiệp.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

➤ Trở thành Trung tâm logistics kiểu mẫu, hiện đại và lớn nhất Việt Nam trong đó đầy đủ các dịch vụ: dịch vụ cảng cạn, kho hàng, bãi container,

depot rỗng và các dịch vụ giá trị gia tăng cùng với sự cung ứng các chuỗi dịch vụ hoàn thiện, có tính kết nối với hệ thống các khu công nghiệp, hệ thống cảng, đường hàng không (sân bay quốc tế Long Thành) theo quy hoạch phát triển các trung tâm logistics theo Quyết định số 1012/2015/QĐ – Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 03/07/2015 Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 2072/QĐ – Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/12/2017 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến 2020, định hướng đến năm 2030.

Với chiến lược phát triển là trung tâm logistics kiểu mẫu cho khu vực kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, trên cơ sở hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các phương thức vận chuyển từ chính quyền địa phương (đường bộ, đường sắt, đường hàng không, và đường sông) và hành lang kết nối với sân bay quốc tế Long Thành trong thời gian tới, ICD Tân Cảng Long Bình đã và đang thành lập bộ phận nghiêm cứu thị trường và phát triển chuỗi dịch vụ cảng cạn, dịch vụ kho hàng không nối dài và các dịch vụ kho đặc thù (kho chứa hàng nguyên vật liệu trong ngành xăng dầu, kho hàng chứa nhóm hóa chất, kho hàng quản chấp liên kết với ngân hàng, các tổ chức tín dụng, kho hàng giới thiệu các sản phẩm trong ngành gỗ, trang trí nội thất...), tạo nên sự đa dạng trong lựa chọn dịch vụ của khách hàng, tối ưu hóa chi phí và thời gian vận chuyển hợp lý và phù hợp với từng thị trường xuất khẩu và nhóm hàng hóa.

- Với chiến lược tập trung vào dịch vụ cốt lõi, mở rộng quy mô và phạm vi kinh doanh, phát triển các loại hình dịch vụ có tỷ lệ sinh lời cao như kho ngoại quan, CFS, kho phân phối, tác nghiệp container, giao nhận và vận chuyển hàng hóa, và dự kiến trong năm 2020 phát triển các dịch vụ kho hàng chuyên dùng đặc thù cho các nhóm ngành/ nhóm phân phối riêng lẻ cùng với việc kết nối với dịch vụ cảng cạn tại chỗ (điểm tập kết, kiểm tra, giám sát và thông quan hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan, depot, dịch vụ M & R container....), ICD Tân Cảng Long Bình luôn luôn tìm kiếm các giải pháp dịch vụ có chất lượng cao cho khách hàng. 100% kho hàng của ICDLB đều được đầu tư với thiết kế hiện đại, đáp ứng nhu cầu dài hạn của khách hàng, phù hợp với đa dạng chủng loại hàng hóa. Hệ thống kho được trang bị hệ thống kệ nhằm tăng sức chứa hàng, phần mềm quản lý hàng hóa hiện đại, công ty liên tục cải tiến quy trình vận hành chuẩn cho từng loại hàng hóa (SOP), đội ngũ nhân viên kinh nghiệm, đảm bảo việc giao nhận hàng hóa được nhanh chóng, chính xác, có được sự tin cậy của khách hàng. Bên cạnh đó, công tác an toàn an ninh luôn được công ty chú trọng, hệ thống kho được trang bị hệ thống camera và bảo vệ 24/7, hệ thống chữa cháy tự động luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhằm bảo đảm an toàn cháy nổ và an ninh hàng hóa trong khu vực.

Là một mắt xích trong hệ thống TCT Tân Cảng Sài Gòn, ngoài dịch vụ do công ty nghiên cứu triển khai thì ICD Tân Cảng Long Bình còn được tham

gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ logistics trong hệ thống của Tân Cảng Sài Gòn, đem lại nhiều tiện ích và giá trị gia tăng cho khách hàng trong thời gian qua cũng như thêm nhiều tính năng ưu việt trong những năm tiếp theo.

- Chất lượng dịch vụ: an toàn, trung thực, minh bạch, liên tục cải tiến công nghệ và hạ tầng phục vụ KH như các phần mềm CNTT: WMS (quản lý kho), CMS (quản lý bãi và khai thác container) và TOPO (hệ thống container cảng) và hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015.
 - Chất lượng nhân viên: liên tục đào tạo nâng cao về nghiệp vụ và tinh thần huyết cùng với sự phát triển của công ty và ứng dụng CNTT trong công tác quản trị phát triển nguồn nhân lực. Nhân sự là vị trí trung tâm trong việc thực hiện các chiến lược, tầm nhìn trung và dài hạn của công ty,
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty
- Ý thức được rằng hoạt động kinh doanh để mang lại lợi ích kinh tế phải đi đôi với ý thức cao trong trách nhiệm cộng đồng, ICD luôn tham gia hoạt động xã hội và các phong trào do Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Quân chủng Hải quân và Bộ Quốc Phòng tổ chức.
 - Thực hiện trích ngày lương doanh nghiệp cho Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ xã hội từ thiện các chương trình dân vận của Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Quân chủng hải quân và Bộ Quốc Phòng
 - Tham gia ủng hộ cho các tổ chức đoàn thể tại địa phương “Chung một tấm lòng”, “Trái tim nhân đạo”, các hoạt động tình nguyện mang tính cộng đồng và địa phương trên địa bàn đóng quân, góp phần xây dựng địa bàn tại đơn vị trong thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách chăm lo đời sống cho công nhân, lao động trên địa bàn, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, công tác dân vận trên địa bàn phường Phước Tân và phường Long Bình.
 - Phối kết hợp với các lực lượng quân đội trên địa bàn bảo đảm công tác an ninh, dân vận và gắn liền với cộng đồng, vì sự bình yên của cộng đồng cũng như cụ thể hóa chính sách đại đoàn kết toàn dân, mối quan hệ gắn kết giữa quân và dân.
 - Tất cả các hoạt động cộng đồng đều trích từ nguồn quỹ phúc lợi của công ty với mục tiêu cùng với địa bàn đóng quân chung tay, chung sức đồng lòng vì một xã hội tiến bộ và tốt đẹp.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế vĩ mô: sự tăng trưởng/suy giảm của nền kinh tế nói chung và hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng đều tác động, ảnh hưởng của các chính sách thương mại của các quốc gia lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Tây Âu...ngày càng rõ nét/
- Rủi ro chính sách: chính sách điều hành của Chính phủ, các Bộ/ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ giao thông vận tải, Tổng cục Hải quan... về hoạt động xuất nhập khẩu ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của

công ty. Ngoài ra còn ảnh hưởng đến chính sách của chính quyền địa phương cũng ảnh hưởng đến hoạt động công ty thông qua quy hoạch, đầu tư....

- Rủi ro về pháp lý: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán của Nhà nước. Là doanh nghiệp đại chúng hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản Pháp luật về Luật Doanh nghiệp, các văn bản Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới luật đặc biệt là trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn tiềm ẩn và khi xảy ra, bất cứ sự thay đổi nào sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty

TT	Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	(+)/(-) 2019 so với 2018
1	Doanh thu thuần	429.505.674.169	418.163.058.976	-2,64%
2	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	87.704.741.662	82.421.643.561	-6,02%
3	Lợi nhuận khác	(23.647.855)	(602.517.221)	2447,87%
4	Lợi nhuận trước thuế	87.681.093.807	81.819.126.340	-6,69%
5	Lợi nhuận sau thuế	70.142.740.733	65.345.150.907	-6,84%
6	Tỷ lệ cổ tức	15,00%	15%	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất 2019)

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty

TT	Chi tiêu	Năm 2018	Năm 2019	(+)/(-) 2019 so với 2018
1	Doanh thu thuần	394.492.872.875	385.565.789.626	-2,26%
2	Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	75.917.384.776	72.179.153.375	-4,92%
3	Lợi nhuận khác	(80.906.059)	(589.018.043)	628,03%
4	Lợi nhuận trước thuế	75.836.478.717	71.590.135.332	-5,60%
5	Lợi nhuận sau thuế	61.096.945.149	57.814.929.265	-5,37%
6	Tỷ lệ cổ tức	15,00%	15%	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2019)

(*) Tỷ lệ cổ tức 2019 là dự kiến, tỷ lệ cổ tức 2019 sẽ được thông qua ĐHĐCĐ thường niên 2020.

Do tình hình thị trường biến động, khó lường khi tính chất thương mại toàn cầu phức tạp; Sản lượng luân chuyển nhập/xuất hàng hóa thông qua kho giảm mạnh, đặc biệt là từ quý 2/2019. Điều này trái hoàn toàn với đặc tính luân chuyển hàng hóa các năm trước đây. Sản lượng dự kiến bình quân 138.000 tấn hàng hóa thông qua kho/tháng, tuy nhiên thực tế chỉ đạt 75.000 tấn/tháng. Trong đó: đáng kể nhất là ở nhóm hàng nông sản (Cà phê, điêu); nhóm hàng tiêu dùng (nước ngọt, da thuộc, nguyên liệu kho ngoại quan). Đồng thời, sản lượng thông qua kho ngoại quan giảm, nên cũng ảnh hưởng trực tiếp về hiệu quả doanh thu từ dịch vụ GTGT, cụ thể là dịch vụ vận chuyển và dịch vụ TTHQ chỉ đạt được hơn 30% so với kế hoạch dẫn đến các chỉ tiêu kinh doanh trong năm 2019 thấp hơn cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành.

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần (*)
1	Trần Triệu Phú	Giám đốc	120.750
2	Phan Anh Tuấn	Phó giám đốc	20.000
3	Đoàn Thị Hằng	Phó giám đốc	28.000
4	Đoàn Hồng Phương	Phó giám đốc	10.000
5	Nguyễn Đức Khiêm	Kế toán trưởng	68.600

(*) Tính đến 31/12/2019

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):

Miễn nhiệm ông Trần Hoàng Lân, 01/06/2019

Miễn nhiệm ông Nguyễn Đình Tú, 19/11/2019

Bổ nhiệm ông Đoàn Hồng Phương, 19/11/2019

- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: không có sự thay đổi

Tính đến tháng 12/2019: 232 cán bộ, nhân viên (chưa bao gồm khối CBNV tham gia tại các công ty thành viên và các hợp tác kinh doanh).

Chính sách đối với người lao động tại Công ty được thực hiện đúng theo quy định pháp luật hiện hành, phúc lợi và chế độ đãi ngộ tốt, thực hiện theo chính sách lương thưởng của hệ thống Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (Công ty mẹ).

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên hạng mục đầu tư	Kế hoạch 2019	Thực hiện đến 12/2019
1	Kho số 01 khu 6,7 Ha	54.801,33	54.699,98
2	Kho số 02 khu 6,7 Ha	63.127,56	63.084,75
3	10 xe nâng điện TCM	5.480,20	5.480,00

b) Các công ty con, công ty liên kết

Công ty con: Công ty TV Thành Long, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602427771 ngày 24 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp,

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long 20.400.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

ĐVT:đồng

TT	Chỉ tiêu	2018	2019
1	Tài sản ngắn hạn	21.218.985.184	22.541.507.331
2	Tài sản dài hạn	88.587.263.522	83.737.919.901
3	Nợ phải trả	47.107.701.556	40.549.237.998
4	Vốn chủ sở hữu	62.698.547.150	65.730.189.234
5	Lợi nhuận sau thuế	11.085.795.584	10.590.221.642
6	Hiệu quả sử dụng vốn		
a.	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH	18,56%	16,49%
b.	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản	10,09%	9,80%

Công ty liên kết: Công ty CP đầu tư ICD Tân Long, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603419910 ngày 08 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Phân công ty mẹ:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	2018	2019
Tổng tài sản	1.217.381.131.105	1.455.293.152.716
Tài sản ngắn hạn	228.133.151.085	286.474.040.308
Tài sản dài hạn	989.247.980.020	1.168.819.112.408
Nguồn vốn	1.217.381.131.105	1.455.293.152.716
Nợ phải trả	843.950.095.219	1.072.111.729.506
Nguồn VSH	373.431.035.886	383.181.423.210
Vốn điều lệ	245.022.450.000	245.022.450.000
Lợi nhuận sau thuế	61.096.945.149	57.814.929.265

Chỉ tiêu tài chính hợp nhất:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	2018	2019
Tổng tài sản	1.268.624.372.147	1.503.925.585.219
Tài sản ngắn hạn	249.117.184.424	308.760.541.133
Tài sản dài hạn	1.019.507.187.723	1.195.165.044.086
Nguồn vốn	1.268.624.372.147	1.503.925.585.219
Nợ phải trả	852.894.789.111	1.075.413.972.775
Nguồn VSH	415.729.583.036	428.511.612.444
Vốn điều lệ	245.022.450.000	245.022.450.000
Lợi nhuận sau thuế	70.142.740.733	65.345.150.907

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (công ty mẹ)

TT	Chỉ tiêu	2018	2019
1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu	19,05%	18,32%
2	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu	22,77%	18,92%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	18,35%	15,28%
4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	5,02%	3,97%
5	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	1,01	0,94

TT	Chỉ tiêu	2018	2019
6	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	2,53	2,83
7	Tỷ trọng vốn vay/tổng nguồn vốn	26,74%	26,38%
8	Tỷ trọng lãi tiền vay/tổng chi phí	5,51%	7,92%
9	Tỷ trọng nợ phải thu khó đòi/tổng nợ phải thu	0,04%	0,26%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần: 24.502.245 cổ phần

Loại cổ phần đang lưu hành: cổ phần phổ thông

Tính đến 31/12/2019:

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật

STT	Họ tên	Chức vụ	Tổng SLCP	SL hạn chế tháng kể từ ngày NY	SL hạn chế tháng tiếp theo
1	Công ty TNHH MTV Tông Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ	12.575.000	12.575.000	6.287.500
2	Công Ty TNHH Quản Lý Nợ VÀ Khai Thác Tài Sản Ngân Hàng Tmcp Quân Đội	Cổ đông lớn	1.875.000	1.875.000	937.500
3	Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	37.500	37.500	18.750
4	Trần Triệu Phú	TV HĐQT kiêm GD	120.750	120.750	60.375
5	Phạm Duy Tân	TV HĐQT	10.000	10.000	5.000
6	Nguyễn Bích Hòa	TV HĐQT	343.750	343.750	171.875
7	Nguyễn Viết Trường	TBKS	2.437	2.437	1.219
8	Đoàn Thị Hằng	Phó giám đốc	28.000	28.000	14.000
9	Trần Hoàng Lân (*)	Phó giám đốc	25.710	25.710	12.855
10	Nguyễn Đinh Tú (*)	Phó giám đốc	21.000	21.000	10.500
11	Phan Anh Tuấn	Phó giám đốc	20.000	20.000	10.000
12	Nguyễn Đức Khiêm	Kế toán trưởng	68.600	68.600	34.300
Tổng số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng				15.127.747	7.563.874

(*) Đã miễn nhiệm chức danh Phó giám đốc trong năm 2019

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					TC	CN
1	Cổ đông Nhà nước	12.575.000	51,32	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập	0	0	0	0	0
	- Trong nước(*)	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
3	Cổ đông lớn	1.875.000	7,65	1	1	0
	- Trong nước(*)	1.875.000	7,65	1	1	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty	0	0	0	0	0
	- Trong nước	0	0	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0
7	Cổ đông khác	10.052.245	41,03	1.196	7	1.189
	- Trong nước	10.052.245	41,03	1.196	7	1.189
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG						
<i>Trong đó:</i> - Trong nước		24.502.245	100%	1.065	6	1.059
<i>- Nước ngoài</i>		0	0	0	0	0

(*): cổ đông nhà nước đồng thời cũng là cổ đông sáng lập và cũng là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình. Số lượng thể hiện ở mục 2 và mục 3 chưa bao gồm số lượng cổ phiếu cũng như số lượng cổ đông của cổ đông nhà nước

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: trong năm 2019 không phát sinh thay đổi vốn điều lệ

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không phát sinh

e) Các chứng khoán khác: không phát sinh

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 600.000 l/năm phục vụ cho các xe nâng kho, xe nâng con và máy phát điện

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không phát sinh.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng: 524.533 kWh/tháng; nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt): 6.200l/tháng

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không phát sinh

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng: không phát sinh

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Nguồn cung cấp nước: Công ty CP cấp nước Biên Hòa

Lượng nước bình quân: 9.900 m³/tháng

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không phát sinh

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không vi phạm

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không phát sinh.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019
Người quản lý			
Quỹ lương	Triệu đồng	3.489,43	2.909,32
Tiền lương BQ	Triệu đồng/người	48,46	40,41
Thu nhập BQ	Triệu đồng/người	53,53	45,90
Người lao động			
Quỹ lương	Triệu đồng	35.516,87	32.663,89
Tiền lương BQ	Triệu đồng/người	15,50	13,15
Thu nhập BQ	Triệu đồng/người	17,46	16,80

Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước;

- Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ lao động thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

Cơ sở thực hiện:

- Căn cứ Nghị quyết của HĐQT về thông qua quỹ lương kế hoạch 2018;
- Căn cứ vào kết quả kinh doanh 2019.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Tuân thủ các quy định pháp luật lao động, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, cụ thể:

- Chế độ lương, thưởng căn cứ vào thực hiện sản xuất kinh doanh và hiệu quả, năng lực làm việc của người lao động
- Chính sách trang bị bảo hộ lao động, đồng phục, áo mưa cho người lao động
- Chính sách khám và bảo đảm sức khỏe người lao động thông qua Trung tâm y tế Cảng.
- Chính sách về tham quan du lịch, các chế độ phúc lợi cho người lao động như trợ cấp ôm đau, thai sản, chế độ hiếu, hỉ
- Chính sách huấn luyện an toàn lao động và PCCN hàng năm, thực hiện định kỳ
 - Hội thao tay nghề giỏi hàng năm
 - Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao dành cho người lao động nhân các ngày lễ và kỷ niệm thành lập công ty
 - Các hoạt động tình nguyện thanh niên

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Với chỉ đạo thực thi chủ trương không ngừng huấn luyện đào tạo và học hỏi của TCT cũng như Ban Lãnh đạo thực hiện công tác đào tạo thường xuyên bao gồm tại chỗ và đào tạo tại các trường STC, các Trung tâm đào tạo liên kết với TCT với phương châm “Chuyên sâu, thực chất, chuyên nghiệp và trở thành doanh nghiệp học tập”

Đồng thời, việc chọn lọc và tuyển dụng nhân sự có nghiệp vụ chuyên môn, quản lý đạt chất lượng cao, so với những năm trước đây, năng lực và trình độ nhân sự của công ty đã có nhiều tiến bộ, khả năng nắm vững quy trình điều hành, quản lý đã nâng lên tầm mới, việc kiểm soát chi phí kịp thời, cùng sự phối hợp điều phối kinh doanh - sản xuất nhịp nhàng đã đóng góp không nhỏ vào thành công của kế hoạch tiết giảm chi phí, là một trong các yếu tố mang lại hiệu quả kinh doanh cao

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với công đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: công tác dân vận tại địa phương: phường Long Bình, phường Phước Tân và UBND TP. Biên Hòa

Tổng số tiền hỗ trợ: 150.000.000, nguồn từ quỹ phúc lợi

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: /.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình kinh tế thế giới, đặc biệt sự căng thẳng thương mại Mỹ - Trung đã ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thống giao thương, thương mại xuất nhập khẩu của thị trường Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Hầu hết các ngành hàng nguyên vật liệu sản xuất có xu thế giảm, bởi các nhà đầu tư của nước ngoài như Nhật, Thái Lan và các nước Châu Âu, Mỹ tại Trung Quốc đã chuyển hướng đặt nhà máy sản xuất đi nước khác trong đó nhiều nhất tại Campuchia, Philipin, Lào và Việt Nam... tuy nhiên trong thời gian giao thoa, át hẳn việc lưu thông hàng hóa ảnh hưởng mạnh, hầu hết hàng nguyên liệu nhập khẩu không còn ở lưu trữ chờ sản xuất như trước đây và thành phẩm sản xuất cũng được xuất khẩu thẳng không có nhiều lượng lớn chứa dự trữ chờ xuất tại kho bảo thuế như thường lệ.

Bên cạnh đó các chính sách kho bảo thuế đối với nhà thầu đã được áp dụng rộng rãi, các đơn vị cung ứng dịch vụ logistics (hay nhà thầu) phải đóng mức thuế tại kho bảo thuế theo tổng doanh số bán ra của hàng hóa, đây là con số khá lớn và sẽ không hiệu quả đối với chủ hàng có hàng hóa gửi hàng kho Ngoại quan, theo đó các nhu cầu về kho bảo thuế đã giảm ngày càng sâu so với các năm trước đây.

Sự thay đổi tập quán kinh doanh của các khách hàng khi ưu chuộng hình thức thuê kho và tự quản lý điều hành toàn bộ hoạt động kho.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	2019	2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	286.474.040.308	228.133.151.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	71.419.929.315	74.319.462.613
1. Tiền	46.419.929.315	29.319.462.613
2. Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	206.282.383.745	152.895.223.061

Chỉ tiêu	2019	2018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199.626.102.581	138.348.575.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	661.785.606	4.785.826.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	6.537.260.992	9.815.150.469
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	542.765.434	54.330.000
8. Tài sản thiểu chờ xử lý	-	-
IV. Hàng tồn kho	-	-
1. Hàng tồn kho	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	8.771.727.248	918.465.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	420.075.634	918.465.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.351.651.614	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1.168.819.112.408	989.247.980.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	630.000.000	570.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	630.000.000	570.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. Tài sản cố định	739.436.891.956	622.097.885.902
1. Tài sản cố định hữu hình	739.304.392.227	621.898.359.513
- Nguyên giá	1.042.086.959.147	874.354.392.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- 302.782.566.920	- 252.456.032.525
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-

Chỉ tiêu	2019	2018
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	132.499.729	199.526.389
- Nguyên giá	635.584.400	635.584.400
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	503.084.671	436.058.011
III. Bất động sản đầu tư	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	20.414.844.286	24.450.452.850
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	20.414.844.286	24.450.452.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	27.638.210.000	27.638.210.000
1. Đầu tư vào công ty con	20.400.000.000	20.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.238.210.000	7.238.210.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	380.699.166.166	314.491.431.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	380.443.049.011	314.491.431.268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	256.117.155	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	-	-
5. Lợi thế thương mại	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.455.293.152.716	1.217.381.131.105

b/ Tình hình nguồn vốn:

Chỉ tiêu	2019	2018
A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.072.111.729.506	843.950.095.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	305.881.129.523	225.261.012.464
	149.367.990.656	82.289.648.622
	4.998.174	-

Chỉ tiêu	2019	2018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.594.851.065	9.070.532.298
4. Phải trả người lao động	3.077.816.943	8.919.670.939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	746.086.081	1.318.011.519
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.532.613.324	4.532.613.324
9. Phải trả ngắn hạn khác	85.447.209.152	69.592.934.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	53.888.279.318	49.252.784.498
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.221.284.810	284.816.999
13. Quỹ bình ổn giá	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	766.230.599.983	618.689.082.755
1. Phải trả người bán dài hạn	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	172.412.510.648	176.945.212.736
7. Phải trả dài hạn khác	263.739.185.625	165.409.305.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	330.078.903.710	276.334.564.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	383.181.423.210	373.431.035.886
I. Vốn chủ sở hữu	383.181.423.210	373.431.035.886

Chỉ tiêu	2019	2018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	245.022.450.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	245.022.450.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	82.344.043.945	51.352.641.297
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.814.929.265	77.055.944.589
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	77.055.944.589
- LNST chưa phân phối kỳ này	55.814.929.265	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.455.293.152.716	1.217.381.131.105

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2019)

Phân tích các rủi ro:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty chủ yếu các khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết của Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 511.166 cổ phần (số đầu năm là 473.302 cổ phần, số tăng trong năm là cổ tức bằng cổ phiếu). Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không phát sinh*

4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

- Tiếp tục bổ sung văn bản trong công tác bổ sung thêm chức năng: cụm công nghiệp sạch, công nghệ cao, hóa chất cho khu 105ha, nhằm đáp ứng các nhu cầu

mở rộng sản xuất kinh doanh cho các khách hàng, doanh nghiệp trong và ngoài nước; cảng nối dài và quy chế hoạt động cảng cạn.

- Đảm bảo về chất lượng dịch vụ và đổi mới hoạt động chăm sóc khách hàng. Tiếp tục triển khai từng bước đầu tư các hệ thống công cụ hỗ trợ khai thác dịch vụ như: phương tiện, hệ thống kê hàng, hệ thống camera an ninh; triển khai nhân rộng phần mềm quản lý kho Info.SCE cho các kho hàng phân phối; Công tác chăm sóc khách hàng đi sâu vào từng khách hàng, tạo các kênh kết nối trực tiếp khách hàng với BGĐ công ty.

- Triển khai tốt dịch vụ mới: điểm tập kết thông quan hàng hóa XNK ICDLB (từ ngày 09/01/2020), tạo nhiều thuận lợi, giá trị cho khách hàng khu vực, đưa ICD thành cánh tay nối dài của các cảng trong hệ thống SNP, dịch vụ vận tải vòng ngoài, vận tải đa phương thức, vận tải liên vận quốc tế.

- Tiếp tục mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng với khách hàng hiện hữu, nghiên cứu thị trường và triển khai xây dựng kho phân phối chuyên nghiệp, kho đặc thù theo nhóm sản phẩm đòi hỏi/yêu cầu cao về an toàn, về kỹ thuật,...(kho hóa chất, kho nguyên liệu trong ngành xăng dầu, kho quản chấp).

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có): không phát sinh

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Công ty thực hiện tốt và bảo đảm các chỉ tiêu môi trường theo quy định pháp luật môi trường

Công ty luôn tôn trọng các quy định, bảo vệ và kiểm soát môi trường do các cơ quan quản lý quy định trong hoạt động kinh doanh của mình và quyết tâm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung của cam kết bảo vệ môi trường, thực hiện các chương trình giám sát môi trường

Kết quả đo đặc chất lượng môi trường không khí và kết quả phân tích các thông số ô nhiễm trong nước thải cho thấy chất lượng môi trường tại ICD Tân Cảng Long Bình là khá tốt, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải.

Công ty luôn tiếp tục, duy trì công tác bảo vệ môi trường, thực hiện tốt công tác giám sát định kỳ chất lượng môi trường tại cảng, phân loại chất thải rắn từ nguồn, thu gom, vận chuyển và hạn chế tối đa các tác động trong hoạt động sản xuất đến môi trường, duy trì tốt thảm xanh trong khuôn viên ICD.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Sự tồn vinh của một doanh nghiệp được xây dựng trên nền tảng tư duy quản lý khác biệt, linh hoạt, và tích cực của đội ngũ quản lý cấp cao và cấp trung cùng chất lượng ổn định của nguồn nhân lực. Sự trưởng thành của mỗi doanh nghiệp được tạo nên không chỉ bởi sự tác động đa chiều trên thương trường, mà còn là tổng hợp của sức mạnh từ các nguồn lực hiện có: nguồn lực tài nguyên cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, nguồn tài chính, kinh nghiệm, đặc biệt là nguồn nhân lực

Tuy vậy, sự tiến triển đều đặn của Công ty trong hành trình ngắn hạn tất yếu sẽ đem đến hệ quả là sự thỏa hiệp hoặc tự bao lèng với những thành quả hiện có, và không còn tạo được những biến chuyển mang giá trị đột phá, hay những khúc quanh quan trọng đưa Công ty lên một vị thế hoàn toàn mới.

Đối với cấp Phòng, Công ty thực hiện sáp nhập và điều chuyển các bộ phận có tính chất tương đồng, theo đó thành lập Đội Giao nhận Vận tải trên cơ sở sáp nhập Ban Giao nhận (phòng Kế hoạch - Kinh doanh) và Đội Vận tải (phòng Điều độ) với mục đích đẩy mạnh dịch vụ vận tải đa phương thức, thực hiện trọn gói các loại hình dịch vụ logistic và giá trị gia tăng theo nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Việc sắp xếp, bố trí công việc phù hợp với nguyện vọng của Người lao động, định biên, tuyển dụng nhân sự tương đối đủ tại các Phòng/ban/bộ phận. Tuy nhiên, năng suất lao động hiện chưa khai thác được hiệu quả tối ưu, đòi hỏi cần nâng cao năng lực, kỹ năng của nhân sự nhằm đáp ứng yêu cầu của Công ty trong thời gian tới.

Và trong năm 2019 và tiếp tục 2020, Công ty tiếp tục thực hiện các công tác bảo đảm nguồn lực cho sự phát triển của công ty khi mở rộng và phát triển nhiều dịch vụ mới:

- Thực hiện luân chuyển cán bộ cấp Phòng phù hợp với nhiệm vụ và năng lực chuyên môn.
- b. Thực hiện đánh giá định kỳ 6 tháng khả năng quản lý của cấp quản lý Phòng, thông qua chỉ tiêu giao việc, nhận việc và phối hợp với các phòng ban
- c. Khoán lương cho Phòng cơ giới, Khu kho hàng và Sale marketing/ Phòng KHKD tạo nên động lực cho người lao động tiếp tục cống hiến và hưởng theo kết quả/hiệu quả làm việc, hạn chế tối đa “cào bùng” về lương thưởng,
- d. Ứng dụng CNTT trong công tác đánh giá hiệu quả nhân sự; cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý nhân sự, tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động tập trung chuyên môn, năng lực và toàn tâm toàn ý cho công việc.
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Công ty luôn thực hiện công tác dân vận, phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với địa phương, đặc biệt các chính sách bảo vệ môi trường, chăm lo đời sống người dân, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.*

Hội đồng quản trị năm 2019 tính đến tháng 12 bao gồm:

- Ông Ngô Trọng Phàn

- Ông Trần Triệu Phú
- Ông Phạm Duy Tân
- Bà Hoàng Thị Hiền
- Bà Nguyễn Bích Hòa

Sau khi ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 thông qua Nghị quyết, trong đó có phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2019 và giao cho HĐQT tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, HĐQT đã xác định chiến lược, mục tiêu phát triển sản xuất kinh doanh và giao cho Giám đốc điều hành, triển khai thực hiện.

Trong năm qua, HĐQT thực hiện tốt chức năng giám sát để đảm bảo kết quả đạt được từ công tác điều hành của Giám đốc theo đúng mục tiêu, định hướng và kế hoạch đã đề ra.

Theo đó, Ban giám đốc đã triển khai đầy đủ các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2019

- Thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông
- Cổ phiếu ILB giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TPHCM ngày 15/5/2019, và hướng dẫn cổ đông thực hiện thủ tục lưu ký chứng khoán ILB; thực hiện thủ tục công bố thông tin theo quy định pháp luật, đồng thời lập bộ phận chuyên trách cho quan hệ cổ đông _ cầu nối thông tin giữa cổ đông với công ty.
- Thực hiện các thủ tục pháp lý bảo đảm hoạt động của ILB bao gồm thủ tục công bố cảng cạn, thủ tục bổ sung quy hoạch chứa kho hóa chất, thông qua hoạt động của Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Rà soát và bảo đảm tính tuân thủ, chặt chẽ đối với việc sử dụng/thuê CSHT theo quy định pháp luật tại các cơ sở hạ tầng nhận bàn giao từ TCT Tân Cảng Sài Gòn.
- Tiếp tục đổi mới công tác quản trị điều hành, sắp xếp, cơ cấu tổ chức biên chế, nâng cao nguồn nhân lực, thiết kế các sản phẩm dịch vụ mới (dịch vụ cảng) song song với dịch vụ kho, bãi hiện hữu; tạo thành chuỗi dịch vụ logistics trọn gói và có tính kết nối hệ thống với TCT Tân Cảng Sài Gòn, đem lại nhiều giải pháp tối ưu và tiện ích cho khách hàng, đối tác sử dụng của ICDLB

Trong năm 2019 có sự thay đổi thành viên Ban giám đốc và thực hiện thủ tục công bố thông tin. Trên cơ sở định hướng của Hội đồng quản trị và kiến nghị của Ban kiểm soát, Ban giám đốc xây dựng chức năng nhiệm vụ Ban kiểm toán nội bộ trình Hội đồng quản trị thông qua quý 1/2020, phù hợp với thông lệ quản trị công ty niêm yết, tăng cường tính tuân thủ, kiểm soát trong công tác quản trị điều hành

Các định hướng cho năm 2020:

- Thực hiện công bố cảng cạn Tân Cảng Long Bình và mở rộng các dịch vụ mới cho công ty. Tiếp tục mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng với khách hàng hiện hữu, nghiên cứu thị trường và triển khai xây dựng kho phân phối chuyên nghiệp; triển khai các mô hình kho chuyên dụng, đặc thù (kho quản chấp, kho

chứa nguyên vật liệu trong ngành xăng dầu, kho triễn lăm các sản phẩm gỗ và công nghiệp trang trí nội thất....).

Duy trì tỷ lệ khai thác kho bình quân từ 90% trở lên.

- Đổi mới cơ cấu tổ chức quản trị và điều hành theo đó: Chủ tịch HĐQT công ty sẽ làm việc chuyên trách

- Tuân thủ quy định quản trị nội bộ công ty niêm yết

- Ứng dụng CNTT trong mọi hoạt động của công ty: từ hoạt động dịch vụ cảng đến kho hàng, quản trị nguồn lực và hiệu quả làm việc; kết nối với khách hàng về việc tiếp nhận đánh giá chất lượng dịch vụ, hướng đến đem lại chất lượng vượt mong đợi của khách hàng....

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần tại 31/12/2019
Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	37.500
Trần Triệu Phú	Thành viên	120.750
Hoàng Thị Hiền	Thành viên	0
Phạm Duy Tân	Thành viên	10.000
Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	343.750

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: ./.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2019, HĐQT đã bảo đảm lịch sinh hoạt định kỳ, thực hiện tốt dân chủ trong các cuộc họp. Ngoài ra, HĐQT công ty còn tổ chức lấy ý kiến biểu quyết của HĐQT bằng văn bản để giải quyết kịp thời những phát sinh và việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ công ty, và Luật doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị nhấn mạnh, việc hoàn thiện thủ tục pháp lý, là cơ sở bảo đảm cho việc mở rộng và cung cấp giải pháp logistics đa dạng cho khách hàng, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty cũng như kết nối đồng bộ với giải pháp logistics trong toàn hệ thống Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn; đồng thời phải chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là cấp quản lý và đội ngũ chuyên trách cho các dịch vụ kho phân phối (DC) và dịch vụ cảng ICD trong năm 2020; ngoài

ra tăng cường công tác quản trị thông qua thành lập Ban kiểm toán nội bộ cho năm 2020.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị./.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm:./.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- Ông Nguyễn Viết Trường
- Bà Trịnh Thị Hoài Thu
- Ông Trần Nghĩa Sĩ

b) Hoạt động của Ban kiểm soát.

BKS đã tham gia cũng như được thông tin đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và ban Giám đốc nhằm duy trì thương xuyêng việc giám sát các hoạt động của công ty.

Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty đối với HĐQT, Ban Giám đốc.

Thường xuyên phối hợp với phòng ban chức năng của ICD Long Bình trong việc thanh kiểm tra chấp hành pháp luật thuế của cơ quan thuế, kiểm toán và đầu tư mua sắm của công ty.

Giám sát công tác kiểm toán nội bộ, đánh giá hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ của công ty.

Tiến hành kiểm tra kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính năm 2019.

Chi phí hoạt động của ban kiểm soát được DHĐCĐ thông qua như sau: Mức thu lao 54 triệu cho BKS được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 (chi trong năm 2019)

Về sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc.

BKS nhận thấy các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc luôn quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để BKS hoàn thành nhiệm vụ mà cổ đông đã giao phó.

Một số lưu ý của Ban kiểm soát

- Đề nghị Cty lưu ý đến chi số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu và công nợ.
- Bảo đảm tính tuân thủ nguyên tắc quản trị công ty theo quy định đối với công ty niêm yết.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Hội đồng quản trị:

STT	Tên	Chức vụ	Mức thù lao	Ghi chú
1	Ngô Trọng Phàn	Chủ tịch HĐQT	50.000.000	
2	Trần Triệu Phú	Thành viên	45.000.000	
3	Phạm Duy Tân	Thành viên	45.000.000	
4	Nguyễn Bích Hòa	Thành viên	45.000.000	
5	Hoàng Thị Hiền	Thành viên	45.000.000	
Tổng			230.000.000	

Ban kiểm soát:

STT	Tên	Chức vụ	Mức thù lao	Ghi chú
1	Nguyễn Viết Trường	Trưởng ban	30.000.000	
2	Trịnh Thị Hoài Thu	Thành viên	12,000.000	
3	Trần Nghĩa Sĩ	Thành viên	12.000.000	
Tổng			54.000.000	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ, các bên liên quan
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty cùng người đại diện pháp luật

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: bảo đảm thực hiện quy định quản trị công ty, lưu ý về tiêu chuẩn thành viên HĐQT, BKS theo đúng quy chế quản trị của công ty niêm yết

VII. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A & C)
Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần
ICD Tân Cảng – Long Bình và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập
ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế
toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.760.541.133	249.117.184.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.769.441.384	90.260.484.687
1. Tiền	111		53.269.441.384	36.760.484.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.500.000.000	53.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.147.928.579	157.875.372.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	204.125.390.690	143.061.625.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	678.285.606	4.785.826.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.020.423.243	10.175.634.208
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(676.170.960)	(147.713.868)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	(-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.843.171.170	981.326.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	474.910.635	971.065.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.368.260.535	10.261.537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.195.165.044.086	1.019.507.187.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		630.000.000	570.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	630.000.000	570.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		786.182.823.634	672.729.749.044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	785.958.203.072	672.377.501.822
- Nguyên giá	222		1.119.051.288.001	951.318.720.892
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(333.093.084.929)	(278.941.219.070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	224.620.562	352.247.222
- Nguyên giá	228		817.384.400	817.384.400
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(592.763.838)	(465.137.178)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	20.414.844.286	24.450.452.850
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản đờ dang	242		20.414.844.286	24.450.452.850
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.238.210.000	7.238.210.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.238.210.000	7.238.210.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		380.699.166.166	314.518.775.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	380.443.049.011	314.518.775.829
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	256.117.155	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.503.925.585.219	1.268.624.372.147
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.075.413.972.775	852.894.789.111
I. Nợ ngắn hạn	310		315.639.293.419	234.797.694.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	149.981.828.985	83.529.689.137

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.998.174	69.886.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.709.650.026	9.591.486.283
4. Phải trả người lao động	314		3.921.666.400	9.846.166.766
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	800.397.596	1.382.817.249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15a	3.596.545.728	3.596.545.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	85.604.058.123	69.695.703.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	60.688.279.318	55.652.784.498
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.331.869.069	1.432.614.990
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		759.774.679.356	618.097.094.532
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15b	136.356.590.021	139.953.224.513
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	263.739.185.625	165.409.305.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	359.678.903.710	312.734.564.069
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		428.511.612.444	415.729.583.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	428.511.612.444	415.729.583.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		245.022.450.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.022.450.000	245.022.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.773.845.798	53.217.067.575
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.507.523.921	86.767.777.358
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.351.581.619	86.767.777.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.155.942.302	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.207.792.725	30.722.288.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.503.925.585.219	1.268.624.372.147

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	418.163.058.976	429.505.674.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		418.163.058.976	429.505.674.169
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	266.129.802.169	278.386.772.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		152.033.256.807	151.118.902.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.642.961.858	1.823.481.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.166.059.678	22.378.987.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.822.468.532	21.720.323.773
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.315.253.221	2.241.206.911
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	39.773.262.205	40.617.446.913
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		82.421.643.561	87.704.741.662
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.713.192	172.946.199
13. Chi phí khác	32	VI.8	613.230.413	196.594.054
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(602.517.221)	(23.647.855)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81.819.126.340	87.681.093.807
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	16.730.092.588	17.538.353.074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(256.117.155)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		65.345.150.907	70.142.740.733
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.155.942.302	64.710.700.897
20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	62		5.189.208.605	5.432.039.836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.097	2.710
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		2.097	2.710

BẢNG LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		81.819.126.340	87.681.093.807
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9.10	54.279.492.519	44.929.294.535
Các khoản dự phòng	03		528.457.092	93.383.868
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(7.543.548)	42.831.869
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(2.354.468.998)	(1.541.579.825)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	28.822.468.532	21.717.034.011
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>				
<i>trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		163.087.531.937	152.922.058.265
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(62.249.878.136)	(65.108.520.662)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		175.818.488.657	45.711.435.097
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(65.428.118.406)	(47.917.794.112)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(28.831.917.939)	(22.502.124.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(15.538.331.924)	(17.024.969.318)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	-	60.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(10.520.499.920)	(11.124.995.316)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		156.337.274.269	35.015.089.389
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(163.696.958.545)	(75.689.738.144)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.772.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.365.804.615	1.464.459.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161.331.153.930)	(71.453.278.867)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	58.022.450.000
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		109.969.557.879	96.510.121.483
Tiền thu từ đi vay	33	V.18	(57.989.723.418)	(59.381.643.279)
Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(48.476.972.385)	(14.624.710.350)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.502.862.076	80.526.217.854
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.491.017.585)	44.088.028.376
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	90.260.484.687	46.182.863.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.718)	(10.407.347)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	88.769.441.384	90.260.484.687

(*) *Thuyết minh báo cáo tài chính kiểm toán (đính kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất)*

Toàn văn báo cáo tài chính và báo cáo tài chính hợp nhất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty: www.icdlongbinh.com (mục quan hệ cổ đông) / ✓

XÁC NHẬN
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Phú